TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG** Bản án số: **63**/2020/DS-PT Ngày 26- 5- 2020 V/v tranh chấp "Thừa kế tài sản; Hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất; Hợp đồng vay tài sản; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất"	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:

Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hà.

Các Thẩm phán: Ông Cao Minh Lễ

Ông Đào Chí Keo

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Vân là Thư ký Tòa án.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang*: Ông Nguyễn Ngọc Bình- Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong các ngày 19 và 26 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 77/2020/TLPT-DS ngày 24 tháng 02 năm 2020 về việc tranh chấp "Thừa kế tài sản, Hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất, Hợp đồng vay tài sản, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 398/2019/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 97/2020/QĐPT-DS ngày 16 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Q, sinh năm 1946.

Nơi cư trú: Ấp PT, xã PT B, huyện HN, tỉnh ĐT.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Ngọc Q: Ông Quách Thanh Q, sinh năm 1977, nơi cư trú: Ấp T 2, thị trấn PM, huyện PT, tỉnh AG là người đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 10/3/2020 (Có mặt).

1.2. Bà Nguyễn Thị Cẩm Nh**,** sinh năm 1970 (Có mặt).

Nơi cư trú: Ấp LH 1, xã LH, huyện PT, tỉnh AG.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Hữu Th, sinh năm 1969 (Có mặt).

2.2. Bà Nguyễn Thị Mỹ H1, sinh năm 1976 (Có mặt)

Cùng cư trú: Ấp PĐ B, xã PT, huyện PT, tỉnh AG.

2.3. Ông Nguyễn Thanh N, sinh năm 1969 (Vắng mặt).

2.4. Bà Dương Thị Kim Ph, sinh năm 1973 (Vắng mặt).

Cùng cư trú: Ấp PC B, xã PT, huyện PT, tỉnh AG.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Viết tắt Ngân hàng BIDV) có trụ sở tại Tháp BIDV,35 Hàng Vôi,quận Hoàn Kiếm,Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức Tú- Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thành Tín- Phó Giám đốc điều hành Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển chi nhánh Bắc An Giang ủy quyền lại cho ông Huỳnh Văn Chung- Giám đốc phòng giao dịch Tân Châu là người đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền số 1905/GUQ-BIDV.BAG ngày 29/11/2019 (Có mặt).

3.2 Ông Nguyễn Hữu Th, sinh năm 1969 (Có mặt).

3.3 Bà Nguyễn Thị Mỹ H1, sinh năm 1976 (Có mặt).

Cùng cư trú: Ấp PĐ B, xã PT, huyện PT, tỉnh AG.

3.4 Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1945.

Nơi cư trú: Chung cư Huỳnh Văn Chính, quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

3.5 Anh Nguyễn Nhất L, sinh năm 1979.

Nơi cư trú: Ấp LT 2, xã LH, huyện PT, tỉnh AG.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị H2 và anh Nguyễn Nhất L: Bà Nguyễn Thị Cẩm Nh là người đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 07/3/2014 và ngày 07/6/2014 (Có mặt).

3.6 Chị Lê Thị Thu Ng, sinh năm 1987 (xin vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp T 3, thị trấn PM, huyện PT, tỉnh AG.

3.7 Ông Nguyễn Thiện H3, sinh năm 1964 (Vắng mặt).

3.8 Ông Nguyễn Hữu L1, sinh năm 1948 (Vắng mặt).

3.9 Bà Phan Thị B1, sinh năm 1951.

Nơi cư trú: Ấp PĐ B, xã PT, huyện PT, tỉnh AG

Người đại diện hợp pháp của bà Phan Thị B1: Ông Nguyễn Hữu L1, nơi cư trú: Ấp Phú Đức B, xã Phú Thạnh, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang là người đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 15/8/2018 (Vắng mặt).

3.10 Anh Nguyễn Xuân Tr, sinh năm 1992 (Xin vắng mặt).

Nơi cư trú: Đường KTD, phường MB, thành phố LXn, tỉnh AG.

3.11 Bà Nguyễn Phương Ng1, sinh năm 1956 (Vắng mặt).

3.12 Ông Phan Văn B1, sinh năm 1962 (Vắng mặt).

Cùng cư trú: Ấp PC A, xã PT, huyện PT, tỉnh AG.

3.13 Anh Nguyễn Quốc Th1, sinh năm 1978 (Xin vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp LH, xã LA, thị xã TC, tỉnh AG.

3.15. Chị Đỗ Thị Bảo Ph1, sinh năm 1989 (Vắng mặt).

Nơi cư trú: Số 409, tổ 9, ấp Phú Cường A, xã Phú Thạnh, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

3.14 Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân.

Người đại diện hợp pháp của UBND huyện Phú Tân: Ông Dương Văn Cường- Chủ tịch là người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho ông Đỗ Thanh Tuấn là người đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền số 119/GUQ-UBND ngày 31/10/2018 (Xin vắng mặt)

3.16. Ủy ban nhân dân xã Phú Thạnh, huyện Phú Tân.

Người đại diện hợp pháp của UBND xã Phú Thạnh: Ông Dương Hoài Q- Chủ tịch là người đại diện theo pháp luật (Xin vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Hữu Th là bị đơn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc Q ủy quyền cho ông Quách Thanh Q và bà Nguyễn Thị Cẩm Nh trình bày:

Cha mẹ là cụ Nguyễn Kh1, chết năm 2007 và cụ Trang Thị Tốt, chết năm 2004. Lúc sinh thời cha mẹ sinh được 10 người con gồm: Bà Nguyễn Thị H2; bà Nguyễn Thị Ngọc Q; ông Nguyễn Hữu L1; bà Nguyễn Thị Thu Ng2 (Đã chết) có chồng là ông Lê Văn T1 con là Nguyễn Thị Thu Ng; bà Nguyễn Phương Ng1; bà Nguyễn Thị Ngọc R (Đã chết) có chồng là ông Nguyễn Ngọc Giới và 02 con là anh Nguyễn Quốc Th1 và anh Nguyễn Nhất L; ông Nguyễn Xuân L3 (Đã chết) có vợ là bà Lê Thị C (Đã ly hôn theo Bản án số 79/2014/HNGĐ-ST ngày 22/4/2014 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân) và con là anh Nguyễn Xuân Tr; ông Nguyễn Thiện H3; ông Nguyễn Hữu Th; bà Nguyễn Thị Cẩm Nh.

Cha mẹ có tạo lập được tài sản gồm nhà và đất sản xuất nông nghiệp, cụ T chết trước không để lại di chúc, cụ Kh1 trước khi chết có làm Tờ thuận phân phân chia tài sản (Tờ ủy quyền) cho mỗi người con được phân chia một phần và các con đều nhận đất canh tác cho đến nay. Riêng phần đất diện tích 17.294m^2 (do làm kênh K16 bị thu hồi một phần và qua đo đạc thực tế chỉ còn diện tích 15.337m^2 do cụ Kh1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến khi cần tách bộ thì mới biết ông Th và bà H1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh em có yêu cầu tách bộ sang tên cho đúng với tờ thuận phân của cha mẹ nhưng ông Th, bà H1 không đồng ý mà còn đòi lại đất do các bà đang canh tác. Ông bà yêu cầu phân chia đất sản xuất nông nghiệp có diện tích 15.337m^2 cho 6 phần gồm: Bà H2, bà Nh, bà Q, ông H3, bà Ng2 đã chết có con là chị Ng và ông Th mỗi người một phần theo Sơ đồ hiện trạng khu đất của Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh Phú Tân ngày 26/01/2015 để được phân chia và Tòa án công nhận diện tích đất, yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0618pC ngày 03/4/2006 cấp cho ông Th và bà H1.

Đối với các tài sản khác các bà xin rút yêu cầu khởi kiện như Đơn đề ngày 29/8/2014 đã gửi cho Tòa án.

Hiện tại phần đất của bà Q diện tích 2.600m^2 đang cố cho bà Nguyễn Phương Ng1, nếu công nhận cho bà Q thì bà Ng1 trả lại cho bà Q còn vàng cố tự tính không yêu cầu giải quyết trong vụ án.

Phần đất của bà Nh theo tờ phân chia được 2.600m^2 hiện đã đổi với bà Nguyễn Phương Ng1, nếu công nhận cho bà Nh thì bà Ng1 trả lại, còn đất của bà Ng1 do bà Nh sử dụng sẽ tự giải quyết không yêu cầu giải quyết.

Hiện nay phần đất đang tranh chấp thừa kế mà ông Th, bà H1 đem thế chấp cho ngân hàng là không đúng, do đó yêu cầu hủy một phần Hợp đồng thế chấp tài sản số TC0627.13HĐTC ngày 18/12/2013 (Giấy chứng nhận H0618pC do UBND huyện Phú Tân cấp ngày 03/4/2006 diện tích 15.337m^2) giữa ông Th, bà H1 với ngân hàng BIDV.

Bị đơn là ông Nguyễn Hữu Th và bà Nguyễn Thị Mỹ H1 trình bày: Diện tích 17.294m^2 do cha mẹ lúc còn sống đã cho ông bà và hiện nay ông Th, bà H1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 15.337m^2 nên không đồng ý tách bộ sang tên theo yêu cầu của các anh chị em. Nay yêu cầu ông B1 và bà Ng1 trả lại diện tích 5.200m^2, ông L1 trả lại diện tích 1.295m^2. Đối với việc bà Nh yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0618pC ngày 03/4/2006 ông bà không đồng ý và yêu cầu hủy một phần Hợp đồng thế chấp số TC0627.13HĐTC ngày 18/12/2013 (Giấy chứng nhận H0618pC ngày 03/4/2006 diện tích 15.337m^2) ông bà không có ý kiến, tùy theo Tòa án căn cứ theo quy định pháp luật để giải quyết.

Vợ chồng ông N, bà Ph có ký hợp đồng vay vốn của Ngân hàng BIDV như ông Chung trình bày. Số vốn vay ban đầu 450.000.000đ ông bà là người đứng ra thế chấp tài sản để đảm bảo toàn bộ cho hợp đồng vay của ông N, bà Ph nhưng trong quá trình ký hợp đồng vay do ông N, bà Ph ký hồ sơ vay, còn ông bà ký thế chấp tài sản bảo lãnh của bên thứ ba nhưng số tiền vay do ông bà

sử dụng. Ông bà xin trả dần vốn vay 01 vụ mùa trả 30.000.000đ đến khi hết vốn vay 450.000.000đ và xin trả lãi sau.

Về tài sản thế chấp, bảo lãnh trong 2 hợp đồng vay do ông bà quản lý canh tác, riêng diện tích 15.337m^2 đã thế chấp hiện do các anh, chị em đang tranh chấp thừa kế, trong đó bà Q (do ông B1, bà Ng1) canh tác khoảng 2.600m^2, bà Nh (do ông B1, bà Ng1) canh tác 2.600m^2, diện tích 6.159m^2 hiện đang cố cho chị Ph1 nên khi nào có tiền đưa cho chị Ph1 200.000.000đ thì nhận lại đất.

Bị đơn là ông Nguyễn Thanh N và bà Dương Thị Kim Ph trình bày: Ông bà thừa nhận có ký hợp đồng vay vốn của Ngân hàng BIDV như ông Chung trình bày nhưng số tiền vay do ông Th, bà H1 sử dụng, vì ông Th, bà H1 đưa tài sản bảo đảm thế chấp nên ông bà yêu cầu xử lý tài sản thế chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Thiện H3 trình bày: Ông thống nhất như trình bày của bà Q và bà Nh, đối với phần đất của ông cũng được phân chia như bà Q và bà Nh, hiện tại do ông Th, bà H1 đang canh tác một phần và đang đứng giấy chứng nhận. Nay yêu cầu phân chia diện tích đất như di chúc (Tờ thuận phân ngày 26/4/2005) là 2.600m^2. Đối với phần hưởng của ông L1 đã nhận phần chia của cha mẹ là 2.600m^2 và ông L1 đã bán rồi. Hiện nay ông L1 không được phân chia trong diện tích 17.294m^2 (đo đạc 15.337m^2) đất này, phần đất diện tích 1.295m^2 hiện nay ông L1 đang quản lý canh tác là đất của cha mẹ chia cho ông theo vị trí phân chia. Nay yêu cầu ông L1 trả lại diện tích 1.295m^2 vì hiện nay ông L1 đang canh tác và yêu cầu ông Th, bà H1 giao lại cho ông 1.230m^2.

Ông Nguyễn Hữu L1 và bà Phan Thị B1 trình bày: Ông bà thống nhất như trình bày của bà Q và bà Nh, đối với phần đất của ông cũng được phân chia, ông có nhận diện tích 2.600m^2 không nằm trong diện tích 17.294m^2 do hoàn cảnh khó khăn nên ông đã bán diện tích đất cha mẹ cho. Hiện tại ông đang canh tác 1.295m^2 nằm trong diện tích 15.337m^2, nay không đồng ý trả lại theo yêu cầu của ông H3, ông Th và ông yêu cầu chia diện tích 1.295m^2 đất cho ông và tiếp tục canh tác. Ông thống nhất như bà Nh trình bày yêu cầu hủy một phần Hợp đồng thế chấp số TC0627.13HĐTC ngày 18/12/2013 (Giấy chứng nhận H0618pC ngày 03/4/2006 diện tích 15.337m).

Bà Nguyễn Thị H2 và anh Nguyễn Nhất L ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Cẩm Nh trình bày: Đối với phần hưởng của bà H2 và anh L không yêu cầu được nhận tài sản, tùy các anh chị em tranh chấp và Tòa án giải quyết theo quy định.

Anh Nguyễn Xuân Tr trình bày: Anh là con ruột của ông Nguyễn Xuân L3 (đã chết). Đối với yêu cầu của bà Q và bà Nh thì anh không yêu cầu được nhận tài sản và các cô, chú, bác tranh chấp thì tùy Tòa án giải quyết theo quy định.

Bà Nguyễn Phương Ng1 và ông Phan Văn B1 trình bày: Cha mẹ đã phân chia đất cho bà đã nhận rồi, nay phần còn lại đối với nhà, đất thổ cư, các phần

đất khác và diện tích 15.337m^2 ông bà không yêu cầu được nhận tài sản nên tùy Tòa án giải quyết theo quy định.

Đối với phần đất của bà Q 2.600m^2 được nhận theo tờ phân chia hiện tại do bà nhận cố của bà Q, nếu công nhận đất này cho bà Q thì ông bà trả lại, còn vàng cố đất thì hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với phần đất của bà Nh 2.600m^2 được nhận theo tờ phân chia hiện tại do bà Nh hoán đổi đất, nếu công nhận đất này cho bà Nh thì ông bà trả lại, còn đất của bà do bà Nh đang canh tác hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chúng tôi không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu của ông Th, vì diện tích đất ông Th yêu cầu do ông bà cố của bà Q và đổi đất của bà Nh nên yêu cầu được tự thỏa thuận với bà Q và bà Nh.

Anh Nguyễn Quốc Th1 trình bày: Anh và anh Nguyễn Nhất L là con của bà R (chết năm 2010). Anh không nhận tài sản nếu được hưởng và tùy Tòa án giải quyết theo quy định.

Chị Lê Thị Thu Ng trình bày: Chị là con ruột của bà Nguyễn Thị Thu Ng2 (chết năm 1993). Vào năm 2005 sau khi bà ngoại (cụ Tốt) chết, ông ngoại (cụ Kh1) phân chia đất làm 6 phần, trong đó có phần hưởng của mẹ và chị đã nhận tương đương 2 công tầm cắt đất ruộng và thỏa thuận với cậu Th xong, các tài sản khác không yêu cầu được hưởng.

Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân trình bày: Về quá trình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0618pC ngày 03/4/2006 diện tích 15.337m^2, thửa số 512, tờ bản đồ số 02 cho ông Th, bà H1 đứng tên và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0619pC ngày 03/4/2006 có diện tích 1.937m^2, thửa đất số 693, tờ bản đồ số 03 cấp cho ông Th, bà H1 được thực hiện đúng đối tượng, vị trí đất đúng theo quy định của pháp luật, tại thời điểm cấp giấy không phát sinh tranh chấp, vì vậy các bên tranh chấp tùy Tòa án giải quyết.

Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam ủy quyền cho ông Huỳnh Văn Chung trình bày:

- Ông Nguyễn Thanh N và bà Dương Thị Kim Ph đã ký hợp đồng vay vốn với Ngân hàng BIDV theo Hợp đồng tín dụng số TC.0628.13/HĐTD ngày 18/12/2013 để vay số tiền 450.000.000đ, lãi suất 14,4%/năm, lãi suất quá hạn là 150%/năm lãi suất trong hạn, thời hạn vay là 60 tháng tính từ ngày 19/12/2013 đến ngày 19/12/2018, mục đích vay để mua máy gặt đập liên hợp. Khi vay ông N, bà Ph và ông Th, bà H1 thỏa thuận thế chấp tài sản của ông Th, bà H1 để bảo đảm vốn vay cho ông N, bà Ph nên ông N, bà Ph và ông Th, bà H1 có ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 0628.13/HĐTC3 ngày 18/12/2013. Qúa trình vay ông N, bà Ph không trả vốn và lãi theo hợp đồng đã ký, Ngân hàng đã nhiều lần nhắc nhỡ ông N, bà Ph và ông Th, bà H1 trả nợ nhưng các đương sự cứ hứa hẹn mà không trả nên phát sinh tranh chấp.

Ngân hàng yêu cầu ông N, bà Ph và ông Th, bà H1 cùng có nghĩa vụ liên đới thanh toán số tiền vốn và lãi tính đến ngày 14/11/2019 là 845.825.376đ

(trong đó vốn là 450.000.000đ và lãi suất trong hạn là 338.927.376đ, lãi suất quá hạn là 56.898.000đ) và tiếp tục thanh toán số tiền lãi phát sinh sau ngày 14/11/2019 theo Hợp đồng tín dụng số TC.0628.13/HĐTD ngày 18/12/2013 cho đến khi trả dứt nợ cho Ngân hàng. Yêu cầu tiếp tục duy trì Hợp đồng thế chấp QSDĐ và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 0628.13HĐTC3 ngày 18/12/2013 giữa Ngân hàng với ông N, bà Ph và ông Th, bà H1. Tài sản thế chấp gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0562pC ngày 03/12/2005 diện tích 2.009,1m^2 và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 898883042700106 ngày 14/6/2006 cấp cho ông Th, bà H1; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0561pC ngày 03/12/2005 diện tích 197m^2 cấp cho ông Th, bà H1.

- Ông Th, bà H1 và Ngân hàng cùng ký kết Hợp đồng tín dụng số TA.0627.13/HĐTD ngày 18/12/2013 để vay số tiền 600.000.000đ, lãi suất 14,4%/năm, lãi suất quá hạn là 150%/năm lãi suất trong hạn, thời hạn vay là 60 tháng tính từ ngày 19/12/2013 đến ngày 19/12/2018, mục đích vay để mua máy gặt đập liên hợp. Khi vay ông Th, bà H1 đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0627.13/HĐTC ngày 18/12/2013. Trong quá trình vay ông Th, bà H1 đã thanh toán được số tiền vốn 100.000.000đ, còn nợ vốn 500.000.000đ.

Ngân hàng BIDV yêu cầu ông Th và bà H1 phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền vốn và lãi tính đến ngày 14/11/2019 là 977.488.075đ (trong đó vốn vay là 500.000.000đ và lãi suất trong hạn là 418.232.075đ, lãi suất quá hạn là 59.256.000đ). Ông Th và bà H1 tiếp tục thanh toán số tiền lãi phát sinh sau ngày 14/11/2019 theo Hợp đồng tín dụng số TA.0627.13/HĐTD ngày 18/12/2013 cho đến khi ông Th, bà H1 trả dứt nợ cho Ngân hàng. Yêu cầu tiếp tục duy trì Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0627.13/HĐTC ngày 18/12/2013 giữa Ngân hàng với ông Th và bà H1, tài sản thế chấp gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01421QSDĐ/pC ngày 05/01/2004 diện tích 6.159m^2 cấp cho ông Th, bà H1; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0618pC ngày 03/4/2006 diện tích 15.337m^2 cấp cho ông Th, bà H1 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0619pC ngày 03/4/2006 diện tích 1.937m^2 cấp cho ông Th, bà H1.

Việc bà Nh yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp ngân hàng không đồng ý, vì tài sản này ông Th, bà H1 đã thế chấp cho ngân hàng và ngân hàng cho vay đúng với quy định của ngân hàng.

Ngân hàng yêu cầu đưa UBND xã Phú Thạnh và Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh Phú Tân tham gia tố tụng, vì UBND xã Phú Thạnh đã thực hiện việc chứng thực Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0627.13/HĐTC ngày 18/12/2013 và Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh Phú Tân là đơn vị thực hiện đăng ký thế chấp các quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0627.13/HĐTC ngày 18/12/2013 tại đơn yêu cầu đăng ký thế chấp QSDĐ, tài sản gắn liền với đất ngày 18/12/2013.

Chị Đỗ Thị Bảo Ph1 trình bày: Chị có cố diện tích đất của ông Th và bà H1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01421QSDĐ/pC ngày

05/01/2001 cấp cho ông Th, bà H1 diện tích 6.159m^2. Hiện nay phần đất này ông Th, bà H1 đã thế chấp cho Ngân hàng BIDV - phòng giao dịch Tân Châu. Bà yêu cầu Tòa án hủy Hợp đồng cầm cố giữa chị và ông Th, bà H1 ngày 04/8AL/2011 và buộc ông Th, bà H1 phải trả cho chị số tiền 200.000.000đ, chị sẽ trả đất lại cho ông Th, bà H1.

Ủy ban nhân dân xã Phú Thạnh do ông Dương Hoài Q - Chủ tịch trình bày: Tại thời điểm ký xác nhận trong hồ sơ thế chấp của ông Th, bà H1 và ông N, bà Ph là xác nhận đương sự có tài sản và hộ khẩu tại xã Phú Thạnh, còn việc thẩm định cho vay như thế nào là của ngân hàng. Nay sự việc tranh chấp tùy Tòa án giải quyết, UBND xã Phú Thạnh không đồng ý cùng ông Th, bà H1 và ông N, bà Ph trả nợ cho ngân hàng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 398/2019/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2019 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 63/2019/QĐ-SCBSBA ngày 16/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tranh chấp "thừa kế tài sản, hủy một phần hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất" đối với ông Nguyễn Hữu Th và bà Nguyễn Thị Mỹ H1.

- Công nhận: Bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị Ngọc Q, ông Nguyễn Hữu L1, bà Nguyễn Thị Thu Ng2 (chết có con là Nguyễn Thị Thu Ng), bà Nguyễn Phương Ng1, bà Nguyễn Thị Ngọc R (chết có con là anh Nguyễn Quốc Th1 và anh Nguyễn Nhất L), ông Nguyễn Xuân L3 (chết có con là anh Nguyễn Xuân Tr), ông Nguyễn Thiện H3, ông Nguyễn Hữu Th và bà Nguyễn Thị Cẩm Nh là các thừa kế của cụ Nguyễn Kh1 và cụ Trang Thị T.

- Công nhận tài sản tranh chấp là diện tích đất 15.337m^2 theo chứng nhận QSDĐ số H0618pC do UBND huyện Phú Tân cấp ngày 03/4/2006, do ông Th bà H1 đứng tên là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Kh1 và cụ Trang Thị T để lại, trong phần di sản này được phân chia cho:

- Bà Nguyễn Thị Cẩm Nh được hưởng diện tích 2.581m^2 theo các điểm 1, 2, 3, 4, 25, 24, 23, 28 theo Sơ đồ hiện trạng khu đất lập ngày 26/01/2015 và ngày 30/3/2018.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc Q được hưởng diện tích 2.550m^2 theo các điểm 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24 theo Sơ đồ hiện trạng khu đất lập ngày 26/01/2015 và ngày 30/3/2018.

- Ông Nguyễn Thiện H3 được hưởng diện tích 2.525m^2 theo các điểm 7, 9, 41, 40, 11, 12, 13, 27, 26 theo Sơ đồ hiện trạng khu đất lập ngày 26/01/2015 và ngày 30/3/2018. Trong diện tích đất này do:

+ Ông Nguyễn Hữu L1 và bà Phan Thị B1 phải giao trả cho ông Nguyễn Thiện H3 diện tích 1.295m^2 theo các điểm 9, 41, 40, 11, 10 theo Sơ đồ hiện trạng khu đất lập ngày 26/01/2015 và ngày 30/3/2018.

+ Ông Nguyễn Hữu Th và bà Nguyễn Thị Mỹ H1 phải giao trả cho ông Nguyễn Thiện H3 diện tích 1.230m^2, theo các điểm 7, 9, 10, 11, 12, 13, 27, 26 theo Sơ đồ hiện trạng kku đất lập ngày 26/01/2015 và ngày 30/3/2018.

- Không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0618pC do UBND huyện Phú Tân cấp ngày 03/4/2006 diện tích 15.337m^2 do ông Th, bà H1 đứng tên của bà Nguyễn Thị Cẩm Nh và bà Nguyễn Thị Ngọc Q.

Các đương sự phải đến cơ quan có thẩm quyền để kê khai diện tích đất nói trên, cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, xử lý (thu hồi hoặc hủy bỏ) Giấy chứng nhận QSDĐ số H0618pC do UBND huyện Phú Tân cấp ngày 03/4/2006 diện tích 15.337m^2 do ông Th, bà H1 đứng tên theo quy định để khi bà Q, bà Nhung và ông H3 kê khai đăng ký cho phù hợp.

2. Đình chỉ yêu cầu phân chia các tài sản thừa kế còn lại của các nguyên đơn gồm căn nhà và tài sản nội thất gắn liền diện tích đất 2.009,1m^2; diện tích đất (đất Giồng) 1.937m^2; diện tích đất (đất dây) 1.300m^2.

3. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Cẩm Nh hủy 1 phần Hợp đồng thế chấp giữa ông Th, bà H1 và Ngân hàng BIDV trong 1 phần diện tích 15.337m^2 tại vị trí mà bà Nhung, bà Q và ông H3 được hưởng.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng BIDV về 2 hợp đồng vay tài sản với ông N, bà Ph và ông Th, bà H1.

- Buộc ông N, bà Ph và ông Th, bà H1 cùng liên đới trả cho Ngân hàng B IDV số tiền vay của Hợp đồng tín dụng số TC.0628.13/HĐTD ngày 18/12/2013 và lãi đến ngày 14/11/2019 là 845.825.376đ (trong đó vốn gốc 450.000.000đ, lãi trong hạn 338.927.376đ, lãi quá hạn 56.898.000đ). Tiếp duy trì hợp đồng thế chấp QSDĐ và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số TC.0628.13/HĐTD ngày 18/12/2013 giữa Ngân hàng BIDV với ông N, bà Ph và ông Th, bà H1 đến khi thi hành xong cho ngân hàng BIDV.

- Buộc ông Th, bà H1 cùng liên đới trả cho Ngân hàng BIDV số tiền vay của hợp đồng tín dụng số TD.0627.13/HĐTD ngày 18/12/2013 và lãi đến ngày 14/11/2019 là 977.488.075đ (trong đó vốn gốc còn lại 500.000.000đ, lãi trong hạn 418.232.075đ, lãi quá hạn 59.256.000đ). Duy trì 1 phần của hợp đồng thế chấp số 0627.13HĐTC ngày18/12/2013 giữa Ngân hàng BIDV với ông Th và bà H1 đến khi thi hành xong cho ngân hàng BIDV. Hủy 1 phần của hợp đồng thế chấp số TC0627.13HĐTC ngày18/12/2013 giữa Ngân hàng BIDV với ông Th, bà H1 trong 1 phần diện tích 15.337m^2 tại vị trí mà bà Nh, bà Q và ông H3 được hưởng.

5. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị Bảo Ph1 về yêu cầu hủy hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất đối với ông Nguyễn Hữu Th và bà Nguyễn Thị Mỹ H1.

- Hủy hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 04/8AL/2011 giữa chị Ph1 với ông Th và bà H1.

- Chị Đỗ Thị Bảo Ph1 phải trả lại diện tích 6.159m^2 theo Giấy chứng nhận QSDĐ 01421QSDĐ/pC do UBND huyện Phú Tân cấp ngày 05/01/2001 cho ông Nguyễn Hữu Th và bà Nguyễn Thị Mỹ H1.

- Ông Nguyễn Hữu Th và bà Nguyễn Thị Mỹ H1 phải trả lại cho chị Đỗ Thị Bảo Ph1 tiền cố đất là 200.000.000đ.

6. Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ bà Nguyễn Thị Cẩm Nh và bà Nguyễn Thị Ngọc Q phải chịu 4.772.930đ (hai bà đã nộp đủ).

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Cẩm Nh phải chịu 7.743.000đ (phần hưởng 2.581m^2) và 150.000đ (phần yêu cầu hủy giấy không được chấp nhận), tổng cộng 7.893.000đ, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai số 04559 ngày 22/11/2013 số tiền 4.500.000đ, số 0016835 ngày 28/6/2018 số tiền 300.000đ của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, còn lại 3.093.000đ bà Nh phải nộp tiếp.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc Q phải chịu 7.650.000đ (phần hưởng 2.550m^2) và 150.000đ (phần yêu cầu hủy giấy không được chấp nhận), tổng cộng 7.800.000đ, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 04558 ngày 22/11/2013 số tiền 4.500.000đ của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, còn lại 3.300.000đ bà Q phải nộp tiếp.

- Ông Nguyễn Thiện H3 phải chịu 7.575.000đ (phần hưởng 2.525m^2), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004954 ngày 02/4/2015 số tiền 2.250.000đ của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, còn lại 5.325.000đ ông H3 phải nộp tiếp.

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Phòng giao dịch Tân Châu thuộc chi nhánh ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc An Giang phải chịu 300.000đ (phần hủy 1 phần hợp đồng thế chấp trong diện tích đất 15.337m^2), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai số 0001315 ngày 06/11/2017 số tiền 14.530.000đ, số 0001310 ngày 06/11/2017 số tiền 14.000.000đ của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, còn lại 28.230.000đ Hoàn trả cho ngân hàng BIDV - Phòng giao dịch Tân Châu thuộc chi nhánh ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc An Giang.

- Ông Nguyễn Thanh N, bà Dương Thị Kim Ph, ông Nguyễn Hữu Th và bà Nguyễn Thị Mỹ H1 cùng liên đới chịu 37.374.000đ (phần phải trả cho ngân hàng 845.825.376đ).

- Ông Nguyễn Hữu Th và bà Nguyễn Thị Mỹ H1 cùng liên đới chịu 43.538.000đ {phần phải trả cho ngân hàng 977.488.075đ, phần giao 1.230m^2 đất cho ông H3 (tương ứng 73.800.000đ) và 300.000đ (phần hủy hợp đồng cầm cố với chị Ph1), tổng cộng phải nộp là 43.838.000đ.

Các đương sự còn lại không phải chịu án phí.

Hoàn trả cho chị Đỗ Thị Bảo Ph1 tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.300.000đ theo Biên lai số 0016849 ngày 17/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 29 tháng 11 năm 2019 ông Nguyễn Văn Th nộp Đơn kháng cáo yêu cầu xem xét lại Bản án dân sự sơ thẩm số 398/2019/DS-ST ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xử đã tước đi toàn bộ quyền lợi của cha cho ông được UBND huyện Phú Tân công nhận.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019 Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam nộp Đơn kháng cáo đề nghị xem xét theo thủ tục phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 398/2019/DS-ST ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, cụ thể: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Q và bà Nhung về việc hủy một phần Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0627.13/HĐTC ngày 18/12/2013 giữa Ngân hàng BIDV với ông Th, bà H1. Đồng thời, chấp thuận yêu cầu của Ngân hàng BIDV trong trường hợp ông Th, bà H1 và ông N, bà Ph không trả được nợ, BIDV CN Bắc An Giang có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên phát mãi tài sản theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0627.13/HĐTC ngày 18/12/2013 để trả nợ cho BIDV.

Các đương sự khác trong vụ án không kháng cáo và Viện kiểm sát không kháng nghị.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa và phát biểu ý kiến: Tại giai đoạn phúc thẩm những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và tuân thủ đúng pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định về phiên tòa phúc thẩm, đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử, thành phần HĐXX, thư ký phiên tòa và thủ tục phiên tòa theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 phúc xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Th, Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bắc An Giang. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 398/2019/DS-ST ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân. Buộc ông Nguyễn Văn Th, Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bắc An Giang chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Văn Th và Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định nên đủ cơ sở pháp lý để xem xét yêu cầu kháng cáo của ông Th và Ngân hàng theo trình tự phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thị Ngọc Q ủy quyền cho ông Quách Thanh P theo Giấy ủy quyền ngày 10/3/2020. Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam ủy quyền ông Huỳnh Văn Chung theo Giấy ủy quyền số 1905/QUQ-BIDV.BAG ngày 29/11/2019, bà Nguyễn Thị H2 và anh Nguyễn Nhất L ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Cẩm Nh theo Giấy ủy quyền ngày 07/3/2014 và ngày 07/6/2014, bà Phan Thị B1 ủy quyền cho ông Nguyễn Hữu L1 ngày 15/8/2018. Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân ủy quyền cho ông Đỗ Thanh T theo Giấy ủy quyền số 119/GUQ-UBND ngày 31/10/2018. Sự ủy quyền của các đương sự phù hợp với Điều 138 và Điều 140 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ông Nguyễn Thanh N, bà Dương Thị Kim Ph, ông Nguyễn Thiện H3, ông Nguyễn Hữu L1, bà Nguyễn Phương Ng1, ông Phan Văn B1, chị Đỗ Thị Bảo Ph1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Chị Lê Thị Thu Ng và anh Nguyễn Xuân Tr, Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân và Ủy ban nhân dân xã Phú Thạnh có yêu cầu được vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc Q và bà Nguyễn Thị Cẩm Nh giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn là ông Nguyễn Hữu Th và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ông Th kháng cáo yêu cầu xem xét lại Bản án dân sự sơ thẩm số 398/2019/DS-ST ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xử đã tước đi toàn bộ quyền lợi của cha cho ông được UBND huyện Phú Tân công nhận. Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam kháng cáo đề nghị xem xét theo thủ tục phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 398/2019/DS-ST ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, cụ thể: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Q và bà Nhung về việc hủy một phần Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0627.13/HĐTC ngày 18/12/2013 giữa Ngân hàng BIDV với ông Th, bà H1. Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng BIDV trong trường hợp ông Th, bà H1 và ông N, bà Ph không trả được nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mãi tài sản theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0627.13/HĐTC ngày 18/12/2013 để trả nợ cho Ngân hàng BIDV. Xét kháng cáo của ông Th và Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam, Hội đồng xét xử nhận định từng nội dung như sau:

[3] Về thời hiệu: Cụ Nguyễn Kh1, chết năm 2007 và cụ Trang Thị Tốt, chết năm 2004, các nguyên đơn nộp Đơn khởi kiện ngày 30/10/2013. Căn cứ khoản 1 Điều 623 và điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015 thì thời hiệu chia thừa kế tài sản vẫn còn.

[4] Về xác định hàng thừa kế: Cụ Nguyễn Kh1, chết năm 2007 và cụ Trang Thị Tốt, chết năm 2004 có 10 người con gồm: (1) Bà Nguyễn Thị H2, (2) bà Nguyễn Thị Ngọc Q, (3) ông Nguyễn Hữu L1, (4) bà Nguyễn Thị Thu Ng2 (Đã chết) có chồng là ông Lê Văn T1 và con là Nguyễn Thị Thu Ng, (5) bà

Nguyễn Phương Ng1, (6) bà Nguyễn Thị Ngọc R (Đã chết) có chồng là ông Nguyễn Ngọc G2 và 02 con là anh Nguyễn Quốc Th1, anh Nguyễn Nhất L, (7) ông Nguyễn Xuân L3 (Đã chết) có vợ là bà Lê Thị C (Đã ly hôn theo Bản án số 79/2014/HNGĐ-ST ngày 22/4/2014 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân) và con là anh Nguyễn Xuân Tr, (8) ông Nguyễn Thiện H3, (9) ông Nguyễn Hữu Th, (10) bà Nguyễn Thị Cẩm Nh. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì những người con nêu trên là hàng thừa kế thứ nhất của cụ Kh1 và cụ T.

Tại giai đoạn sơ thẩm không đưa ông Lê Văn T1 là chồng của bà Nguyễn Thị Thu Ng2 (Đã chết) và ông Nguyễn Ngọc G2 là chồng của bà Nguyễn Thị Ngọc R (Đã chết) vào tham gia tố tụng là có thiếu sót. Tuy nhiên, tại Đơn xin không tham gia vụ án ông T1 và ông G2 trình bày các ông không yêu cầu được phân chia tài sản và xin không tham gia tố tụng. Xét thấy, việc cấp sơ thẩm đưa thiếu người tham gia tố tụng không làm ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các bên nên không cần thiết hủy bản án sơ thẩm để đưa ông T1 và ông G2 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, tuy nhiên cần nêu lên để cấp sơ thẩm nghiêm khắc rút kinh nghiệm.

[5] Về tranh chấp thừa kế tài sản: Nguồn gốc phần đất diện tích 17.274m^2, tọa lạc tại xã Phú Thạnh, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang là của cụ Nguyễn Kh1 và cụ Trang Thị T để lại và đã được UBND huyện Phú Tân cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01055 QSDĐ/pC ngày 12/10/1992 cho cụ Nguyễn Kh1. Sau khi cụ T chết, cụ Kh1 lập Tờ ủy quyền ngày 26/4/2005 có chứng thực của UBND xã Phú Thạnh để phân chia đất của cụ Kh1 và cụ T cho các con mà không có ý kiến của những người thừa kế theo pháp luật của cụ T. Ngày 14/3/2006 cụ Kh1, ông H3, ông Th và bà H1 cùng ký kết Tờ thuận phân (thay cho giấy ủy quyền chia di sản thừa kế) để phân chia di sản thừa kế đối với phần đất diện tích 17.274m^2 cho ông Th có chứng thực của UBND xã Phú Thạnh ngày 20/3/2006 và cùng ngày 20/3/2006 cụ Kh1 và ông Th, bà H1 ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có nội dung cụ Kh1 chuyển nhượng cho ông Th, bà H1 phần đất diện tích 17.274m^2, về giá trị chuyển nhượng ghi cha cho con. Đất đã được UBND huyện Phú Tân cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0618pC ngày 03/4/2006 cho ông Th và bà H1 diện tích 15.337m^2, thửa đất số 512, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã Phú Thạnh, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang theo Sơ đồ hiện trạng khu đất do Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh Phú Tân ngày 30/3/2018 có diện tích 15.257m^2 (giảm 80m^2 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Tài sản là của cụ Kh1 và cụ Tốt nhưng sau khi cụ Tốt chết, cụ Kh1 ký Tờ ủy quyền ngày 26/4/2005, Tờ thuận phân ngày 14/3/2006 và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 20/3/2006 để định đoạt luôn phần di sản của cụ Tốt là không đúng theo quy định của pháp luật.

Như vậy, tài sản của cụ Kh1 và cụ Tốt là phần đất diện tích 15.257m^2 được chia cho mỗi người ½ diện tích là 7.628,5m^2. Phần tài sản của cụ Kh1 diện tích 7.628,5m^2 đã được cụ Kh1 cho ông Th, bà H1 trước khi chết nên di sản thừa kế của cụ Kh1 không còn. Cụ T chết không để lại di chúc nên di sản

thừa kế là phần đất diện tích 7.628,5m^2 được chia thừa kế theo pháp luật cho 11 người gồm cụ Kh1 và 10 người con mỗi người được chia diện tích 693,5m^2, theo Biên bản định giá tài sản ngày 11/11/2015 thì đất trị giá 60.000đ/m^2 bằng 41.610.000đ. Do diện tích đất được chia cho bà Q, bà Nh và ông H3 quá nhỏ, nếu giao đất sẽ bị manh múng canh tác không hiệu quả nên cần giao diện tích 7.628,5m^2 cho ông Th, bà H1 được quản lý sử dụng. Căn cứ vào Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 26/01/2015 thì bà Nhung phải trả lại cho ông Th, bà H1 diện tích 2.581m^2 được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 25, 24, 23, 28; bà Q phải trả lại cho ông Th, bà H1 diện tích 2.550m^2 được giới hạn bởi các điểm 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24. Ông Th và bà H1 phải có nghĩa vụ hoàn giá trị lại cho bà Q, bà Nh và ông H3 mỗi người số tiền 41.610.000đ. Phần cụ Kh1 được chia của cụ T đã được cụ Kh1 cho ông Th trước khi chết. Còn những thừa kế khác không tranh chấp nên tạm giao cho ông Th và bà H1 quản lý, nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ được Tòa án thụ lý, giải quyết bằng vụ án khác.

[6] Về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0618pC ngày 03/4/2006 của bà Q và bà Nh. Xét thấy, cụ Kh1 định đoạt phần đất diện tích 15.337m^2 của cụ Kh1 và cụ T cho ông Th, bà H1 là không đúng theo quy định của pháp luật nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng không đúng. Tuy nhiên, hiện nay ông Th, bà H1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã thế chấp cho Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam – chi nhánh Bắc An Giang (Trước đây là Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long chi nhánh An Giang – Phòng giao dịch Tân Châu). Do đó, để đảm bảo quyền lợi của Ngân hàng, không cần thiết hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0618pC ngày 03/4/2006 cấp cho ông Th, bà H1 theo yêu cầu của bà Q và bà Nh.

[7] Việc bà Nh yêu cầu hủy một phần Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0627.13/HĐTC ngày 18/12/2013 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam – chi nhánh Bắc An Giang (Trước đây là Ngân hàng Phát triển nhà đồng bằng Sông Cửu Long chi nhánh An Giang – Phòng giao dịch Tân Châu) với ông Th và bà H1 có đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh Tân Châu ngày 18/12/2013 đối với diện tích 15.337m^2. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật nên yêu cầu của bà Nh không có cơ sở chấp nhận.

[8] Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn L1 và bà Phan Thị B1 yêu cầu được công nhận diện tích 1.295m^2 mà ông, bà đang canh tác nằm trong diện tích 15.337m^2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0618pC ngày 03/4/2006 cho ông Th và bà H1. Phần đất diện tích 15.337m^2 là của cụ Kh1 và cụ T, phần của cụ Kh1 đã cho ông Th, bà H1 trước khi chết và phần của cụ T đã được chia thừa kế theo pháp luật. Do đó, yêu cầu của ông L1, bà B1 không có cơ sở chấp nhận. Ông L1 và bà B1 phải trả cho ông Th, bà H1 phần đất diện tích 1.295m^2 theo Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 26/01/2005 được giới hạn bởi các điểm 9, 10, 11, 40, 41.

[9.1] Về hợp đồng vay tài sản, ông Th và bà H1 với Ngân hàng TMCP

đầu tư và phát triển Việt Nam – chi nhánh Bắc An Giang (Trước đây là Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long chi nhánh An Giang – Phòng giao dịch Tân Châu) cùng ký kết Hợp đồng tín dụng số TA.0627.13/HĐTD và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0627.13/HĐTC cùng ngày 18/12/2013 có đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh Phú Tân ngày 18/12/2013. Nội dung Hợp đồng thỏa thuận ông Th, bà H1 vay của Ngân hàng số tiền 600.000.000đ, sau khi vay ông Th, bà H1 đã trả vốn được 100.000.000đ. Do ông Th và bà H1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông Th, bà H1 phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán vốn và lãi phát sinh tính đến ngày 14/11/2019 là 977.488.075đ (Trong đó vốn là 500.000.000đ và lãi trong hạn là 418.232.075đ, lãi quá hạn 59.256.000đ) như án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ.

[9.2] Ông N, bà Ph với Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam- chi nhánh Bắc An Giang (Trước đây là Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long chi nhánh An Giang- Phòng giao dịch Tân Châu) cùng ký kết Hợp đồng tín dụng số TC.0628.13/HĐTD ngày 18/12/2013 và ông N, bà Ph, ông Th, bà H1 với Ngân hàng cùng ký kết Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 0628.13/HĐTC3 ngày 18/12/2013 có đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh Phú Tân ngày 18/12/2013. Nội dung hợp đồng thỏa thuận ông N, bà Ph vay của Ngân hàng BIDV số tiền 450.000.000đ. Do ông N, bà Ph vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng BIDV khởi kiện và ông N, bà Ph, ông Th, bà H1 đều thống nhất thanh toán tiền vốn và lãi phát sinh tính đến ngày 14/11/2019 là 845.825.376đ (Trong đó vốn là 450.000.000đ, lãi trong hạn là 338.927.376đ, lãi quá hạn là 56.898.000đ) như án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ.

[9.3] Kể từ ngày 15/11/2019 ông Th, bà H1, ông N, bà Ph còn phải trả lãi đến khi thanh toán xong số nợ theo Hợp đồng tín dụng số TA.0627.13/HĐTD và Hợp đồng tín dụng số TC.0628.13/HĐTD cùng ngày 18/12/2013 đến khi thanh toán xong số nợ.

[9.4] Về Hợp đồng thế chấp đã được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật nên khi án có hiệu lực pháp luật mà ông Th, bà H1, ông N, bà Ph không thanh toán (hoặc thanh toán không đầy đủ) các khoản nợ nêu trên thì Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 0628.13/HĐTC3 ngày 18/12/2013 và Hợp đồng thế chấp số 0627.13/HĐTC ngày 18/12/2013 để thu hồi nợ.

Các phần khác của bản án các đương sự không có kháng cáo và Viện kiểm sát không kháng nghị nên được giữ nguyên.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Th và Ngân hàng BIDV. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 398/2019/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Phú

Tân như đã nhận định trên, không chấp nhận đề xuất của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tại phiên tòa.

[10] Về chi phí tố tụng: Bà Nh và bà Q đã nộp 4.772.930đ tạm ứng chi phí đo đạc, định giá, thẩm định tại chỗ. Yêu cầu khởi kiện của bà Nh, bà Q được chấp nhận một phần nên bà Nh, bà Q phải nộp 2.386.930đ được khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp. Ông H3 và ông Th, bà H1 mỗi bên giao lại cho bà Nh, bà Q số tiền 1.193.000đ.

[11] Về án phí:

Bà Q phải nộp 2.080.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Án phí được khấu trừ vào 4.500.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 04558 ngày 22/11/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân nên bà Q còn được nhận lại 2.420.000đ.

Bà Nh phải nộp 2.080.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Án phí được khấu trừ vào 4.800.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai số 04559 ngày 22/11/2013 và số 0016835 ngày 28/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân nên bà Nhung còn phải nộp thêm 2.720.000đ.

Ông H3 phải nộp 2.080.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Án phí được khấu trừ vào 2.250.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0004954 ngày 02/4/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân nên ông H3 còn được nhận lại 170.000đ.

Ông N và bà Ph phải nộp 18.687.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Ph1 được nhận lại 5.300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0016849 ngày 17/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân.

Ông Th, bà H1 có Đơn xin miễn án phí với lý do ông Th là em của Liệt sĩ Nguyễn Văn H2, hiện ông Th đang thờ cúng Liệt sĩ và nhận trợ cấp hàng tháng theo Quyết định về việc trợ cấp thờ cúng liệt sĩ số 5186/QĐ-SLĐTBXH ngày 15/3/2016 của Sở lao động thương binh và xã hội tỉnh An Giang. Do ông Th là thân nhân của liệt sĩ nên Hội đồng xét xử thống nhất miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho ông bà. Ông Th được nhận lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0006290 ngày 02/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân.

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Do Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển chi nhánh Bắc An Giang - Phòng giao dịch Tân Châu đại diện) được nhận lại 28.530.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai số 0001315 ngày 06/11/2017, số 0001310 ngày 06/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu và 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai số 0006295 ngày 02/12/2019 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 308, Điều 315 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 309, Điều 317, Điều 463, Điều 468, Điều 470, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 32 Luật tố tụng hành chính năm 2015; Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hữu Th và Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 398/2019/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

3. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Kh1, chết năm 2007 và cụ Trang Thị T, chết năm 2004 có 10 người con gồm: Bà Nguyễn Thị H2; bà Nguyễn Thị Ngọc Q; ông Nguyễn Hữu L1; bà Nguyễn Thị Thu Ng2 (Đã chết) có chồng là ông Lê Văn T1 và con là chị Nguyễn Thị Thu Ng; bà Nguyễn Phương Ng1; bà Nguyễn Thị Ngọc R (Đã chết) có chồng là ông Nguyễn Ngọc G2 và 02 con là anh Nguyễn Quốc Th1, anh Nguyễn Nhất L; ông Nguyễn Xuân L3 (Đã chết) có con là anh Nguyễn Xuân Tr; ông Nguyễn Thiện H3; ông Nguyễn Hữu Th; bà Nguyễn Thị Cẩm Nh.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc Q, bà Nguyễn Thị Cẩm Nh và chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Thiện H3 yêu cầu được chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Trang Thị T đối với phần đất diện tích 7.628,5m^2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc Q, bà Nguyễn Thị Cẩm Nh và không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Thiện H3 yêu cầu được chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Kh1 phần đất diện tích 7.628,5m^2. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0618pC ngày 03/4/2006 cho ông Nguyễn Hữu Th và bà Nguyễn Thị Mỹ H1 diện tích 15.337m^2 (Đo thực tế diện tích 15.257m^2), thửa đất số 512, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã Phú Thạnh, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

5. Ông Nguyễn Hữu Th và bà Nguyễn Thị Mỹ H1 được quản lý, sử dụng phần đất diện tích 7.628,5m^2 là di sản thừa kế của cụ Trang Thị T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0618pC ngày 03/4/2006 cho ông Nguyễn Hữu Th và bà Nguyễn Thị Mỹ H1 diện tích 15337m^2 (Đo thực tế diện tích 15.257m^2), thửa đất số 512, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã Phú Thạnh, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

5.1 Bà Nguyễn Thị Cẩm Nh phải trả lại cho ông Nguyễn Hữu Th và bà Nguyễn Thị Mỹ H1 phần đất diện tích 2.581m^2 theo Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 26/01/2015 được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 25, 24, 23, 28;

5.2 Bà Nguyễn Thị Ngọc Q phải trả lại cho ông Nguyễn Hữu Th và bà Nguyễn Thị Mỹ H1 phần đất diện tích 2.550m^2 theo Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 26/01/2015 được giới hạn bởi các điểm 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24.

5.3 Ông Nguyễn Hữu L1 và bà Phan Thị B1 phải trả lại cho ông Nguyễn Hữu Th và bà Nguyễn Thị Mỹ H1 phần đất diện tích 1.295m^2 theo Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 26/01/2015 được giới hạn bởi các điểm 9,10,11,40,41.

6. Ông Nguyễn Hữu Th và bà Nguyễn Thị Mỹ H1 có nghĩa vụ hoàn giá trị cho bà Nguyễn Thị Cẩm Nhg, bà Nguyễn Thị Ngọc Q và ông Nguyễn Thiện H3 mỗi người một kỹ phần có giá trị 41.610.000đ (Bốn mươi một triệu sáu trăm mười nghìn đồng).

7. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Cẩm Nh và bà Nguyễn Thị Ngọc Q yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0618pC ngày 03/4/2006 cấp cho ông Nguyễn Hữu Th và bà Nguyễn Thị Mỹ H1.

8. Đình chỉ yêu cầu phân chia các tài sản thừa kế của các nguyên đơn gồm căn nhà và tài sản nội thất gắn liền phần đất diện tích 2.009,1m^2; diện tích (đất Giồng) 1.937m^2; diện tích (đất dây) 1.300m^2.

9. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Cẩm Nh yêu cầu hủy một phần Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0627.13/HĐTC ngày 18/12/2013.

10. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam:

10.1 Buộc ông Nguyễn Hữu Th, bà Nguyễn Thị Mỹ H1, ông Nguyễn Thanh N và bà Dương Thị Kim Ph cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam số tiền (vốn 450.000.000đ, lãi tính đến ngày 14/11/2019 gồm lãi trong hạn 338.927.376đ và lãi quá hạn 56.898.000đ) 845.825.376đ (Tám trăm bốn mươi lăm triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn ba trăm bảy mươi sáu đồng).

10.2 Buộc Nguyễn Hữu Th và bà Nguyễn Thị Mỹ H1 cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam số tiền (vốn 500.000.000đ và lãi tính đến ngày 14/11/2019 gồm lãi trong hạn 418.232.075đ, lãi quá hạn 59.256.000đ) 977.488.075đ (Chín trăm bảy mươi bảy triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn không trăm bảy mươi lăm đồng).

10.3 Kể từ ngày 15/11/2019 ông Nguyễn Hữu Th, bà Nguyễn Thị Mỹ H1, ông Nguyễn Thanh N, bà Dương Thị Kim Ph còn phải trả lãi theo Hợp đồng tín dụng số TC.0628.13/HĐTD ngày 18/12/2013 và Hợp đồng tín dụng số TA.0627.13/HĐTD ngày 18/12/2013 đến khi thanh toán xong số nợ.

10.4 Trường hợp ông Nguyễn Hữu Th, bà Nguyễn Thị Mỹ H1, ông Nguyễn Thanh N, bà Dương Thị Kim Ph không thanh toán (hoặc thanh toán không đầy đủ) các khoản nợ nêu trên thì Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 0628.13/HĐTC3 ngày 18/12/2013 và Hợp đồng thế chấp số 0627.13/HĐTC ngày 18/12/2013 để thu hồi nợ.

11. Hủy Hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 04/8AL/2011 giữa chị Đỗ Thị Bảo Ph1 với ông Nguyễn Hữu Th, bà Nguyễn Thị Mỹ H1. Chị Đỗ Thị Bảo Ph1 phải trả lại cho ông Nguyễn Hữu Th và bà Nguyễn Thị Mỹ H1 phần đất diện tích 6.159m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số

01421QSDĐ/pC ngày 05/01/2001 cấp cho ông Nguyễn Hữu Th và bà Nguyễn Thị Mỹ H1.

12. Ông Nguyễn Hữu Th và bà Nguyễn Thị Mỹ H1 phải trả lại cho chị Đỗ Thị Bảo Ph1 số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

13. Về chi phí tố tụng:

13.1 Bà Nh và bà Q phải nộp 2.386.930đ chi phí đo đạc, định giá, thẩm định tại chỗ được khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp.

13.2 Ông H3 phải giao lại cho bà Nh, bà Q số tiền 1.193.000đ (Một triệu một trăm chín mươi ba nghìn đồng) chi phí đo đạc, định giá, thẩm định tại chỗ.

13.3 Ông Th và bà H1 phải giao lại cho bà Nh, bà Q số tiền 1.193.000đ (Một triệu một trăm chín mươi ba nghìn đồng) chi phí đo đạc, định giá, thẩm định tại chỗ.

14. Về án phí:

14.1 Bà Nguyễn Thị Ngọc Q phải nộp 2.080.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Án phí được khấu trừ vào 4.500.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 04558 ngày 22/11/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân nên bà Q còn được nhận lại 2.420.000đ (Hai triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng).

14.2 Bà Nguyễn Thị Cẩm Nh phải nộp 2.080.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Án phí được khấu trừ vào 4.800.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai số 04559 ngày 22/11/2013 và số 0016835 ngày 28/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân nên bà Nh còn được nhận lại 2.720.000đ (Hai triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

14.3 Ông Nguyễn Thiện H3 phải nộp 2.080.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Án phí được khấu trừ vào 2.250.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0004954 ngày 02/4/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân nên ông H3 còn được nhận lại 170.000đ (Một trăm bảy mươi nghìn đồng).

14.4 Ông Nguyễn Thanh N và bà Dương Thị Kim Ph phải nộp 18.687.000đ (Mười tám triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

14.5 Ông Nguyễn Hữu Th và bà Nguyễn Thị Mỹ H1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm. Ông Nguyễn Hữu Th được nhận lại 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0006290 ngày 02/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân.

14.6 Chị Đỗ Thị Bảo Ph1 được nhận lại 5.300.000đ (Năm triệu ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0016849 ngày 17/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân.

14.7 Ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam (Do Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Bắc An Giang - Phòng giao dịch Tân Châu đại diện) được nhận lại 28.530.000đ (Hai mươi tám triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai số 0001315 ngày

06/11/2017, số 0001310 ngày 06/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0006295 ngày 02/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành đầy đủ khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS H.Phú Tân;
- TAND.H.Phú Tân
- Tòa Dân sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Văn phòng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thúy Hà

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Minh Lễ **Đào Chí Keo** **Trần Thị Thúy Hà**